

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo quyết định số: /QĐ-YDC ngày 07 tháng 11 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam)*

|                              |                                                             |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Tên ngành</b>             | : Y sỹ đa khoa                                              |
| <b>Mã ngành</b>              | : 6720101                                                   |
| <b>Trình độ đào tạo</b>      | : Cao đẳng                                                  |
| <b>Hình thức đào tạo</b>     | : Chính quy                                                 |
| <b>Đối tượng tuyển sinh:</b> | : Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương. |
| <b>Thời gian đào tạo</b>     | : 3 năm (06 học kỳ)                                         |

### 1. Mục tiêu đào tạo:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người Y sỹ đa khoa trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề khám chữa bệnh ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đào tạo Y sỹ đa khoa có đủ y đức, có kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kỹ năng cơ bản về lâm sàng và cộng đồng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, có trình độ tiếng Anh tương đương bậc 2 khung năng lực châu Âu, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học y học trong bảo vệ và chăm sóc khỏe nhân dân.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1. Mục tiêu chuẩn đầu ra

**CDR 1.** Tuân thủ các quy định của pháp luật và tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp để thiết lập được môi trường làm việc an toàn, cải tiến chất lượng chăm sóc và giảm thiểu rủi ro trong môi trường chăm sóc sức khỏe.

**CDR 2.** Áp dụng sự hiểu biết về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để xác định tình trạng sức khỏe, thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác một số/các bệnh lý thông thường ở tuyến Y tế cơ sở.

**CDR 3.** Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe toàn diện và hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, nhiệm vụ ở tuyến Y tế cơ sở, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả, tôn trọng tính cá biệt của người bệnh.

**CDR 4.** Vận dụng được các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

**CDR 5.** Hợp tác với các thành viên trong nhóm, sử dụng được các kỹ năng giao tiếp, các phương tiện truyền thông phù hợp để thiết lập mối quan hệ, giao tiếp có hiệu quả, cung cấp các thông tin về sức khỏe; giáo dục sức khỏe cho cán bộ y tế, người bệnh, gia đình và cộng đồng.

**CDR 6.** Tham gia quản lý công tác điều trị chăm sóc người bệnh, quản lý hồ sơ bệnh án, môi trường chăm sóc, thiết bị y tế và các nguồn lực khác ở tuyến Y tế cơ sở để điều trị, chăm sóc người bệnh an toàn, chất lượng, hiệu quả và hài lòng.

**CDR 7.** Tham gia nghiên cứu khoa học, thực hành dựa vào bằng chứng, áp dụng cải tiến chất lượng trong điều trị, chăm sóc người bệnh.

**CDR 8.** Thể hiện được tính tích cực học tập, cập nhật thông tin nhằm duy trì và phát triển chuyên môn cho bản thân và đồng nghiệp trên cơ sở có tư duy phản biện/phê phán.

**CDR 9:** Trình độ Ngoại ngữ: có trình độ có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) trở lên.

**CDR 10:** Trình độ Tin học: có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

#### *1.2.2. Về kiến thức*

##### *- Khái kiến thức chung*

+ Vận dụng được các kiến thức về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.

+ Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong phục vụ người bệnh và nghiên cứu khoa học.

+ Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

+ Đánh giá, phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch.

##### *- Kiến thức chung theo lĩnh vực*

+ Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên như hóa học, sinh học, vật lý, lý sinh để giải thích các hiện tượng bệnh lý.

+ Phân tích được các hiện tượng, các cơ chế hoạt động, nguyên lý vận hành của các trang thiết bị phục vụ chẩn đoán và điều trị.

+ Tiếp cận được với các kiến thức sinh học và kỹ thuật y được hiện đại.

- *Kiến thức chung của khối ngành*

+ Vận dụng được kiến thức cốt lõi về khoa học sức khỏe và các mối liên quan giữa sức khỏe với các yếu tố môi trường, xã hội.

+ Đánh giá và phân tích được mối liên quan giữa sức khỏe, bệnh tật với môi trường và các yếu tố tâm lý-xã hội.

- *Kiến thức chung của nhóm ngành và ngành*

+ Hiểu được đặc điểm giải phẫu, cấu trúc và hoạt động của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.

+ Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lý.

+ Áp dụng được những kiến thức cơ bản, cơ sở để giải thích các triệu chứng bệnh lý của người bệnh.

+ Phân tích và tổng hợp được các triệu chứng, các dấu hiệu để chẩn đoán các tình trạng bệnh lý.

+ Áp dụng được các phương pháp, các kỹ thuật để điều trị và chăm sóc người bệnh.

- *Kiến thức thực tập và tốt nghiệp*

Vận dụng tổng hợp kiến thức thu được để phân tích và đánh giá các vấn đề sức khỏe tại Bệnh viện và cộng đồng trước khi trở thành bác sĩ đa khoa.

### *1.2.3. Về kỹ năng*

*Kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng)*

- Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề

+ Phát hiện được các triệu chứng bệnh lý và các vấn đề sức khỏe.

+ Chỉ định và phân tích được kết quả các xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản.

+ Chẩn đoán được một số bệnh thông thường.

+ Xử trí được một số bệnh và tình trạng cấp cứu thường gặp.

- Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- + Xây dựng được giả thuyết về sức khỏe và bệnh tật.
- + Đánh giá, phân tích được vấn đề sức khỏe.
- + Đề xuất giải pháp và giải quyết được các vấn đề sức khỏe.
- Kỹ năng nghiên cứu và khám phá
- + Có khả năng hình thành giả thuyết nghiên cứu.
- + Có kỹ năng thu thập thông tin.
- + Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của chuyên gia.
- + Có kỹ năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tế.
- Kỹ năng tư duy theo hệ thống
- + Phân tích được mối liên quan sức khỏe với các yếu tố môi trường, văn hóa, kinh tế-xã hội.
- + Xác định được vấn đề sức khỏe ưu tiên.
- + Phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết.
- + Có tư duy phân tích đa chiều các vấn đề sức khỏe, bệnh tật.
- Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh
- + Thể hiện được vai trò và trách nhiệm của Y sĩ đa khoa đối với xã hội.
- + Đáp ứng chuẩn mực của xã hội về ngành y và Y sĩ đa khoa.
- + Đánh giá sự phát triển và các vấn đề sức khỏe toàn cầu đến nghề nghiệp.
- Bối cảnh tổ chức
- + Phân tích được đặc điểm, tình hình của đơn vị.
- + Xây dựng được kế hoạch và phát triển đơn vị.
- + Tạo được mối liên hệ với các đối tác chủ yếu.
- Vận dụng kiến thức vào thực tiễn
- + Áp dụng và thực hiện được các kỹ thuật, thủ thuật trong lâm sàng.
- + Sử dụng thành thạo các thiết bị trong đơn vị.
- + Phát hiện được những vấn đề mới trong chuyên môn.
- Năng lực sáng tạo, phát triển và khả năng thay đổi trong chuyên môn.
- + Cải tiến các kỹ thuật chăm sóc, điều trị.
- + Cập nhật được các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công việc.

- + Có năng lực làm việc trong các vị trí khác nhau trong đơn vị.

#### *Kỹ năng mềm*

- Kỹ năng tự chủ

- + Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý.
- + Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc.
- + Học và tự học, tự nghiên cứu suốt đời.
- + Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

- Kỹ năng làm việc nhóm

- + Xây dựng, điều hành nhóm làm việc hiệu quả.
- + Liên kết được các nhóm.

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- + Tổ chức, phân công công việc trong đơn vị.
- + Đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể.
- + Liên kết được với các đối tác chủ yếu.

- Giao tiếp

- + Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp.
- + Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông
- + Khả năng thuyết trình lưu loát.

+ Có kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân: tư vấn, giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân, trao đổi và chia sẻ với đồng nghiệp...

- Sử dụng ngoại ngữ: tiếng Anh A2

- Tin học và công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo phần mềm thông dụng SPSS.

#### *1.2.4. Về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm*

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Có tinh thần tôn trọng, hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp, bệnh nhân và gia đình họ trong quá trình chăm sóc sức khỏe;

- Trung thực, khách quan, luôn cố gắng học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Đạo đức cá nhân

- + Sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
- + Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo.
- + Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp, người bệnh.
- Đạo đức nghề nghiệp
- + Tận tâm, tận lực, trung thực và trách nhiệm.
- + Tác phong làm việc chuyên nghiệp.
- + Văn hóa ứng xử của thầy thuốc (12 điều y đức).
- Đạo đức xã hội
- + coi trọng nền y học cổ truyền dân tộc.
- + Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- + Giữ gìn và quảng bá hình ảnh người Y sĩ đa khoa trong xã hội

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Y sĩ đa khoa trình độ cao đẳng, người học có khả năng đảm nhiệm công tác khám chữa bệnh, tham gia nghiên cứu khoa học và quản lý; đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

Tại đơn vị khám, chữa bệnh tuyến cơ sở công lập và tư nhân, trạm y tế xã phường  
 Làm công tác chuyên môn Y tế trường học, Y tế cơ quan...

### **1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ**

Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Y sĩ đa khoa trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

## **2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- |                                           |                                  |
|-------------------------------------------|----------------------------------|
| - Số lượng môn học/mô đun                 | : <b>42 môn học/Mô đun</b>       |
| - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa | : <b>112 Tín chỉ (2.730 giờ)</b> |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương  | : <b>435 giờ</b>                 |

- Khối lượng các môn học chuyên môn : **2295 giờ**
- Khối lượng lý thuyết : **834 giờ**
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : **1756 giờ**
- Giờ kiểm tra : **140 giờ**

### 3. Nội dung chương trình:

| MÃ<br>MÔN<br>HỌC | TÊN MÔN HỌC                                   | Tổng             |             | Thời gian học tập (giờ) |             |             |
|------------------|-----------------------------------------------|------------------|-------------|-------------------------|-------------|-------------|
|                  |                                               | Số<br>tín<br>chỉ | Số tiết     | Trong đó                |             |             |
|                  |                                               |                  |             | LT                      | TH          | Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>         | <b>Các môn học chung/đại cương</b>            | <b>19</b>        | <b>435</b>  | <b>157</b>              | <b>255</b>  | <b>23</b>   |
| MH01             | Giáo dục chính trị                            | 5                | 75          | 41                      | 29          | 5           |
| MH02             | Pháp luật                                     | 2                | 30          | 18                      | 10          | 2           |
| MH03             | Giáo dục thể chất                             | 2                | 60          | 5                       | 51          | 4           |
| MH04             | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                 | 3                | 75          | 36                      | 35          | 4           |
| MH05             | Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh cơ sở)                 | 4                | 120         | 42                      | 72          | 6           |
| MH06             | Tin học                                       | 3                | 75          | 15                      | 58          | 2           |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học chuyên ngành</b>               | <b>88</b>        | <b>2295</b> | <b>677</b>              | <b>1501</b> | <b>117</b>  |
| <b>II.1</b>      | <b>Môn học cơ sở</b>                          | <b>26</b>        | <b>540</b>  | <b>229</b>              | <b>287</b>  | <b>24</b>   |
| MĐ 01            | Tiếng Anh chuyên ngành                        | 3                | 60          | 29                      | 28          | 3           |
| MĐ 02            | Vi sinh – ký sinh                             | 2                | 45          | 14                      | 29          | 2           |
| MĐ 03            | Sinh lý bệnh miễn dịch                        | 2                | 45          | 14                      | 29          | 2           |
| MĐ 04            | Hoá sinh                                      | 2                | 45          | 14                      | 29          | 2           |
| MĐ 05            | Giải phẫu sinh lý                             | 3                | 60          | 29                      | 28          | 3           |
| MĐ 06            | Dược lý                                       | 3                | 60          | 29                      | 28          | 3           |
| MĐ 07            | Kỹ thuật điều dưỡng                           | 3                | 60          | 29                      | 28          | 3           |
| MĐ 08            | Thực hành Lâm sàng Kỹ thuật điều dưỡng        | 2                | 60          | 0                       | 60          | 0           |
| MH 07            | Tâm lý người bệnh- Y đức                      | 2                | 30          | 28                      | 0           | 2           |
| MĐ 09            | Giao tiếp- Giáo dục SK trong thực hành y khoa | 2                | 45          | 15                      | 28          | 2           |
| MH 08            | Môi trường và sức khỏe                        | 2                | 30          | 28                      | 0           | 2           |
| <b>II.2</b>      | <b>Môn học chuyên môn ngành</b>               | <b>62</b>        | <b>1650</b> | <b>405</b>              | <b>1159</b> | <b>86</b>   |

|       |                                               |   |     |    |     |   |
|-------|-----------------------------------------------|---|-----|----|-----|---|
| MĐ 10 | Bệnh học người lớn 1                          | 3 | 60  | 30 | 25  | 5 |
| MĐ 11 | Bệnh học người lớn 2                          | 3 | 60  | 30 | 25  | 5 |
| MĐ 12 | Bệnh học người lớn 3                          | 4 | 75  | 45 | 25  | 5 |
| MĐ 13 | Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 1       | 3 | 90  | 0  | 85  | 5 |
| MĐ 14 | Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 2       | 3 | 90  | 0  | 85  | 5 |
| MĐ 15 | Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 3       | 3 | 90  | 0  | 85  | 5 |
| MH 09 | Ung Thư                                       | 3 | 45  | 43 | 0   | 2 |
| MĐ 16 | Sản                                           | 3 | 60  | 30 | 25  | 5 |
| MĐ 17 | Thực hành lâm sàng Sản                        | 2 | 60  | 0  | 55  | 5 |
| MH 10 | Tổ chức quản lý y tế                          | 2 | 30  | 28 | 0   | 2 |
| MĐ 18 | Thống kê y học - Nghiên cứu khoa học          | 2 | 45  | 15 | 28  | 2 |
| MĐ 19 | Nhi                                           | 2 | 45  | 15 | 28  | 2 |
| MĐ 20 | Thực hành lâm sàng Nhi                        | 2 | 60  | 0  | 55  | 5 |
| MĐ 21 | Cấp cứu - cấp cứu ngoại viện                  | 2 | 45  | 15 | 28  | 2 |
| MĐ 22 | Lâm sàng Cấp cứu, cấp cứu ngoại viện          | 2 | 60  | 0  | 55  | 5 |
| MH 11 | Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng          | 2 | 30  | 28 | 0   | 2 |
| MĐ 23 | Lâm sàng Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng | 2 | 60  | 0  | 55  | 5 |
| MH 12 | Bệnh chuyên khoa                              | 4 | 60  | 55 | 0   | 5 |
| MĐ 25 | Lâm sàng Bệnh chuyên khoa                     | 3 | 90  | 0  | 85  | 5 |
| MH 13 | Y học gia đình                                | 2 | 30  | 28 | 0   | 2 |
| MH 14 | Y tế cộng đồng                                | 2 | 30  | 28 | 0   | 2 |
| MĐ 28 | Thực tập Lâm sàng nghề nghiệp                 | 3 | 135 | 0  | 130 | 5 |



|                                                    |                                               |            |             |            |             |            |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|
| MĐ 29                                              | Khóa luận tốt nghiệp/Học môn thay thế         | 5          | 300         | 15         | 285         | 0          |
| <b>II.3</b>                                        | <b>Mô đun/môn học tự chọn</b>                 | <b>5</b>   | <b>105</b>  | <b>43</b>  | <b>55</b>   | <b>7</b>   |
| <b>Nhóm 1-Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng</b> |                                               |            |             |            |             |            |
| MH 15                                              | Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng          | 3          | 45          | 43         | 0           | 2          |
| MĐ 26                                              | Lâm sàng Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng | 2          | 60          | 0          | 55          | 5          |
| <b>Nhóm 2- Bệnh chuyên khoa nâng cao</b>           |                                               |            |             |            |             |            |
| MH 16                                              | Bệnh chuyên khoa nâng cao                     | 3          | 45          | 43         | 0           | 2          |
| MĐ 27                                              | Lâm sàng Bệnh chuyên khoa                     | 2          | 60          | 0          | 55          | 5          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   |                                               | <b>112</b> | <b>2730</b> | <b>834</b> | <b>1756</b> | <b>140</b> |

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1. Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện

##### 4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, bố trí cho sinh viên tham quan, thực tập tay nghề tại các đơn vị hoạt động trong ngành/nghề, lĩnh vực có liên quan.

Để mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội, tăng cường thể chất, bố trí cho học sinh tham gia các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, các hoạt động xã hội khác...

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí như sau:

| STT | Nội dung                                                                          | Thời gian                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thể dục, thể thao                                                                 | Sau giờ học: từ 17h đến 19h hàng ngày                                   |
| 2   | Văn hóa, văn nghệ: Tham gia câu lạc bộ văn nghệ của Nhà trường                    | Ngoài giờ học: từ 18h đến 20h (một buổi/tuần)                           |
| 3   | Hoạt động thư viện: Sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu. | Tất cả các ngày làm việc trong tuần                                     |
| 4   | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể                                      | Tổ chức các buổi giao lưu trong tháng thanh niên, tháng thi đua học tập |
| 5   | Thăm quan, dã ngoại                                                               | Mỗi năm 1 lần                                                           |

### **4.3 Hướng dẫn tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, mô đun, học phần:**

Thời gian tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, học phần được xác định và có hướng cụ thể theo từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo

### **4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:**

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ và khối lượng của chương trình đào tạo theo đúng quy định của Quy chế đào tạo theo thông tư số 04/2022/TT- BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định.
- Hoàn thành học phần giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất.
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành ngành Y sỹ đa khoa theo quy định của trường.

### **4.5. Các chú ý khác (nếu có):**

- Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn, các khoa phối hợp với phòng đào tạo có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**ThS. Nguyễn Văn Tuấn**